

**KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG  
TỪ CAO ĐẲNG NGHỀ THÁNG 10 - 2011**

| TT | SBD  | Ngành | Họ và tên            | Ngày sinh  | Quê quán  | ĐT | KV  | CSN  | CN           | Điểm cộng | Tổng điểm | Tổng điểm (đã làm tròn) |
|----|------|-------|----------------------|------------|-----------|----|-----|------|--------------|-----------|-----------|-------------------------|
| 1  | N005 | CNTT  | Đỗ Thị Tú Anh        | 05-12-1991 | Hải Dương |    | 2NT | 6.50 | 6.25         | 1.00      | 13.75     | 14.00                   |
| 2  | N006 | CNTT  | Nguyễn Thị Lan Anh   | 18-03-1991 | Hải Dương |    | 2   | 6.50 | 5.25         | 0.50      | 12.25     | 12.50                   |
| 3  | N007 | CNTT  | Vũ Tuấn Anh          | 04-02-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.25 | 5.50         | 1.00      | 12.75     | 13.00                   |
| 4  | N008 | CNTT  | Nguyễn Thị Ánh       | 10-08-1990 | Vĩnh Phúc |    | 2NT |      | Không dự thi |           |           |                         |
| 5  | N009 | CNTT  | Trần Văn Bản         | 29-03-1989 | Hưng Yên  | 06 | 2NT | 8.25 | 8.25         | 2.00      | 18.50     | 18.50                   |
| 6  | N010 | CNTT  | Vũ Đình Bảo          | 22-09-1991 | Hà Giang  |    | 1   | 6.50 | 6.00         | 1.50      | 14.00     | 14.00                   |
| 7  | N011 | CNTT  | Nguyễn Thị Chiên     | 06-10-1989 | Vĩnh Phúc |    | 2NT | 6.25 | 6.00         | 1.00      | 13.25     | 13.50                   |
| 8  | N012 | CNTT  | Đỗ Văn Chiến         | 25-11-1991 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.00 | 5.75         | 1.00      | 13.75     | 14.00                   |
| 9  | N013 | CNTT  | Nguyễn Văn Chiến     | 18-07-1991 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.00 | 5.75         | 1.00      | 13.75     | 14.00                   |
| 10 | N014 | CNTT  | Nguyễn Đức Chính     | 16-03-1991 | Hải Dương |    | 2   | 6.25 | 6.75         | 0.50      | 13.50     | 13.50                   |
| 11 | N015 | CNTT  | Nguyễn Chiến Công    | 26-12-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.00 | 6.00         | 1.00      | 14.00     | 14.00                   |
| 12 | N016 | CNTT  | Phạm Văn Cương       | 01-02-1991 | Hải Dương |    | 2NT | 5.50 | 3.50         | 1.00      | 10.00     | 10.00                   |
| 13 | N017 | CNTT  | Phạm Văn Cương       | 19-09-1988 | Hải Dương |    | 2NT | 5.25 | 5.75         | 1.00      | 12.00     | 12.00                   |
| 14 | N018 | CNTT  | Nguyễn Danh Cường    | 05-04-1991 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.50 | 5.75         | 1.00      | 14.25     | 14.50                   |
| 15 | N019 | CNTT  | Trịnh Hùng Cường     | 28-05-1990 | Hưng Yên  | 06 | 2NT | 7.25 | 6.25         | 2.00      | 15.50     | 15.50                   |
| 16 | N020 | CNTT  | Nguyễn Gia Doanh     | 25-08-1990 | Bắc Ninh  |    | 2NT | 7.75 | 4.75         | 1.00      | 13.50     | 13.50                   |
| 17 | N021 | CNTT  | Phạm Văn Dũng        | 14-01-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.50 | 6.50         | 1.00      | 15.00     | 15.00                   |
| 18 | N022 | CNTT  | Đỗ Thị Duyên         | 02-05-1990 | Vĩnh Phúc |    | 1   | 6.00 | 5.00         | 1.50      | 12.50     | 12.50                   |
| 19 | N023 | CNTT  | Vũ Hồng Dương        | 15-08-1991 | Hải Dương |    | 2   | 6.75 | 7.75         | 0.50      | 15.00     | 15.00                   |
| 20 | N024 | CNTT  | Nguyễn Văn Điện      | 08-03-1991 | Hải Dương |    | 2NT | 5.00 | 5.50         | 1.00      | 11.50     | 11.50                   |
| 21 | N025 | CNTT  | Nguyễn Hoàng Thế Đức | 04-04-1991 | Hải Dương |    | 2   | 5.00 | 2.50         | 0.50      | 8.00      | 8.00                    |
| 22 | N026 | CNTT  | Nguyễn Minh Đức      | 07-07-1991 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.50 | 6.00         | 1.00      | 14.50     | 14.50                   |
| 23 | N027 | CNTT  | Bùi An Giang         | 04-10-1991 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.75 | 6.00         | 1.00      | 13.75     | 14.00                   |
| 24 | N028 | CNTT  | Nguyễn Thị Giang     | 19-08-1988 | Hải Dương |    | 1   | 7.25 | 5.00         | 1.50      | 13.75     | 14.00                   |
| 25 | N029 | CNTT  | Đồng Việt Hà         | 09-10-1990 | Hải Dương |    | 2   | 6.75 | 5.00         | 0.50      | 12.25     | 12.50                   |
| 26 | N030 | CNTT  | Lương Việt Hải       | 06-05-1991 | Hải Phòng |    | 3   | 5.00 | 7.00         | 0.00      | 12.00     | 12.00                   |
| 27 | N031 | CNTT  | Phạm Thị Thu Hằng    | 09-01-1991 | Hải Dương |    | 2NT | 5.25 | 8.00         | 1.00      | 14.25     | 14.50                   |
| 28 | N032 | CNTT  | Trần Thị Hiền        | 03-01-1990 | Hưng Yên  | 06 | 2NT | 7.25 | 8.00         | 2.00      | 17.25     | 17.50                   |
| 29 | N033 | CNTT  | Đặng Thanh Hiếu      | 19-01-1991 | Hải Dương |    | 2   | 5.25 | 9.00         | 0.50      | 14.75     | 15.00                   |
| 30 | N034 | CNTT  | Lê Xuân Hoàng        | 13-08-1980 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.75 | 8.75         | 1.00      | 16.50     | 16.50                   |
| 31 | N035 | CNTT  | Nguyễn Văn Huân      | 28-11-1990 | Bắc Ninh  |    | 2NT |      | Không dự thi |           |           |                         |
| 32 | N036 | CNTT  | Nguyễn Thị Huệ       | 24-11-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 9.25 | 8.25         | 1.00      | 18.50     | 18.50                   |
| 33 | N037 | CNTT  | Nguyễn Thị Huệ       | 28-07-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.75 | 9.00         | 1.00      | 16.75     | 17.00                   |

|    |       |      |                   |            |             |    |     |      |              |      |       |       |
|----|-------|------|-------------------|------------|-------------|----|-----|------|--------------|------|-------|-------|
| 34 | N038  | CNTT | Lê Quang Huy      | 13-05-1989 | Hà Nam      | 06 | 1   | 7.25 | 9.00         | 2.50 | 18.75 | 19.00 |
| 35 | N039  | CNTT | Phạm Văn Hưng     | 05-08-1989 | Thái Nguyên |    | 2   | 4.75 | 8.00         | 0.50 | 13.25 | 13.50 |
| 36 | N040  | CNTT | Phạm Văn Kiên     | 20-01-1990 | Lào Cai     |    | 1   | 6.25 | 5.75         | 1.50 | 13.50 | 13.50 |
| 37 | N041  | CNTT | Hoàng Văn Lâm     | 10-11-1991 | Hải Dương   |    | 2   | 4.75 | 8.75         | 0.50 | 14.00 | 14.00 |
| 38 | N042  | CNTT | Nguyễn Công Lê    | 19-09-1990 | Bắc Ninh    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 39 | N043  | CNTT | Lê Văn Linh       | 10-02-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.00 | 6.50         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 40 | N044  | CNTT | Phan Văn Linh     | 16-11-1991 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.50 | 7.00         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |
| 41 | N045  | CNTT | Trần Văn Linh     | 23-07-1987 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.50 | 7.00         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 42 | N046  | CNTT | Nguyễn Trọng Long | 04-05-1991 | Yên Bái     |    | 1   | 6.25 | 6.50         | 1.50 | 14.25 | 14.50 |
| 43 | N047  | CNTT | Nguyễn Đức Lợi    | 12-07-1990 | Ninh Bình   |    | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 44 | N048  | CNTT | Lê Thị Mai        | 04-05-1991 | Hưng Yên    |    | 2NT | 9.00 | 7.75         | 1.00 | 17.75 | 18.00 |
| 45 | N049  | CNTT | Phạm Xuân Phúc    | 02-10-1989 | Hải Dương   |    | 2   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 46 | N050  | CNTT | Vũ Thị Phụng      | 12-11-1991 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.50 | 8.00         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 47 | N051  | CNTT | Đặng Thế Quân     | 04-07-1989 | Hưng Yên    |    | 2   | 8.75 | 8.00         | 0.50 | 17.25 | 17.50 |
| 48 | N052  | CNTT | Ngô Đức Quyết     | 16-10-1990 | Bắc Giang   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 49 | N053  | CNTT | Vũ Quang Quyết    | 31-05-1991 | Hải Dương   |    | 2   | 6.00 | 6.50         | 0.50 | 13.00 | 13.00 |
| 50 | N054  | CNTT | Nguyễn Văn Sang   | 15-08-1991 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.25 | 8.25         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 51 | N055  | CNTT | Bùi Ngọc Sơn      | 02-10-1987 | Hải Dương   |    | 2NT | 7.50 | 9.00         | 1.00 | 17.50 | 17.50 |
| 52 | N056  | CNTT | Trần Văn Sùng     | 23-12-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.75 | 8.75         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |
| 53 | N057  | CNTT | Lê Minh Tấn       | 14-07-1991 | Hải Dương   |    | 2   | 6.50 | 8.00         | 0.50 | 15.00 | 15.00 |
| 54 | N058  | CNTT | Nguyễn Văn Thạch  | 19-05-1990 | Vĩnh Phúc   |    | 2NT | 7.00 | 6.50         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 55 | N059  | CNTT | Đỗ Văn Thái       | 14-05-1990 | Thanh Hóa   |    | 2NT | 6.50 | 5.75         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 56 | N060  | CNTT | Nguyễn Duy Thanh  | 05-08-1990 | Điện Biên   |    | 1   | 6.00 | 5.25         | 1.50 | 12.75 | 13.00 |
| 57 | N061  | CNTT | Nguyễn Toàn Thắng | 14-01-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 4.50 | 6.75         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 58 | N062  | CNTT | Vũ Ngọc Thắng     | 12-11-1990 | Nghệ An     |    | 2NT | 6.75 | 7.75         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |
| 59 | N063  | CNTT | Trần Viết Thịnh   | 10-05-1987 | Hưng Yên    |    | 2   | 5.25 | 7.25         | 0.50 | 13.00 | 13.00 |
| 60 | N064  | CNTT | Nguyễn Thị Thùy   | 20-05-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.75 | 6.75         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |
| 61 | N065  | CNTT | Trương Bá Tiến    | 20-12-1989 | Thanh Hóa   |    | 2NT | 7.00 | 6.00         | 1.00 | 14.00 | 14.00 |
| 62 | N066  | CNTT | Hoàng Văn Toàn    | 02-04-1990 | Hải Dương   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 63 | N067  | CNTT | Nguyễn Thị Trang  | 17-11-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.00 | 6.50         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 64 | N068  | CNTT | Đào Quang Trung   | 25-06-1985 | Vĩnh Phúc   |    | 2NT | 7.00 | 5.50         | 1.00 | 13.50 | 13.50 |
| 65 | N069  | CNTT | Đỗ Đình Tuấn      | 19-05-1991 | Hưng Yên    |    | 2NT | 4.75 | 5.25         | 1.00 | 11.00 | 11.00 |
| 66 | N070  | CNTT | Nguyễn Văn Tuấn   | 04-08-1991 | Hưng Yên    |    | 2NT | 4.50 | 5.50         | 1.00 | 11.00 | 11.00 |
| 67 | N071  | CNTT | Đặng Quang Tùng   | 24-02-1991 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.50 | 5.50         | 1.00 | 13.00 | 13.00 |
| 68 | N072  | CNTT | Nguyễn Ngọc Tùng  | 25-10-1991 | Hải Dương   |    | 2   | 5.00 | 4.50         | 0.50 | 10.00 | 10.00 |
| 69 | N073  | CNTT | Quang Đức Tuyển   | 19-01-1991 | Hưng Yên    |    | 2NT | 8.25 | 8.75         | 1.00 | 18.00 | 18.00 |
| 70 | N074  | CNTT | Dương Văn Vân     | 25-10-1988 | Hưng Yên    |    | 2   | 7.25 | 8.00         | 0.50 | 15.75 | 16.00 |
| 71 | N075  | CNTT | Nguyễn Công Vương | 01-10-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.25 | 8.50         | 1.00 | 14.75 | 15.00 |
| 72 | N076  | CNTT | Phạm Thị Yến      | 06-06-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.25 | 8.00         | 1.00 | 15.25 | 15.50 |
| 73 | N077  | CNTT | Trần Thị Ngọc Yến | 26-12-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 4.75 | 8.00         | 1.00 | 13.75 | 14.00 |
| 74 | N077B | CNTT | Đặng Thế Anh      | 20-10-1990 | Hải Dương   |    | 1   | 6.25 | 5.50         | 1.50 | 13.25 | 13.50 |

|     |      |      |                   |            |            |    |     |      |              |      |       |       |
|-----|------|------|-------------------|------------|------------|----|-----|------|--------------|------|-------|-------|
| 75  | N078 | Điện | Phạm Hoàng Anh    | 04-05-1990 | Bắc Ninh   |    | 2NT | 2.25 | 8.25         | 1.00 | 11.50 | 11.50 |
| 76  | N079 | Điện | Phạm Tiến Anh     | 23-03-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 2.75 | 8.25         | 1.00 | 12.00 | 12.00 |
| 77  | N080 | Điện | Đào Xuân Bá       | 10-08-1989 | Hưng Yên   | 06 | 2   | 3.00 | 5.50         | 1.50 | 10.00 | 10.00 |
| 78  | N081 | Điện | Lê Văn Bình       | 13-03-1989 | Hà Nội     |    | 2   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 79  | N082 | Điện | Đặng Đình Cảnh    | 06-05-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 3.50 | 7.25         | 1.00 | 11.75 | 12.00 |
| 80  | N083 | Điện | Đặng Hữu Cầu      | 02-10-1987 | Hưng Yên   |    | 2NT | 3.75 | 8.00         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 81  | N084 | Điện | Trần Bá Chất      | 26-01-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 3.50 | 8.00         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 82  | N085 | Điện | Nguyễn Văn Chiến  | 01-12-1990 | Bắc Ninh   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 83  | N086 | Điện | Lưu Đình Chung    | 06-11-1989 | Hải Dương  |    | 2NT | 3.25 | 7.00         | 1.00 | 11.25 | 11.50 |
| 84  | N087 | Điện | Nguyễn Thành Công | 01-03-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 3.25 | 6.50         | 1.00 | 10.75 | 11.00 |
| 85  | N088 | Điện | Trần Văn Công     | 06-10-1989 | Hải Dương  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 86  | N089 | Điện | Lê Văn Cường      | 28-10-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 3.50 | 8.50         | 1.00 | 13.00 | 13.00 |
| 87  | N090 | Điện | Nguyễn Đức Cường  | 06-09-1989 | Hưng Yên   |    | 2NT | 4.00 | 6.75         | 1.00 | 11.75 | 12.00 |
| 88  | N091 | Điện | Đàm Đình Duy      | 02-10-1990 | Hải Dương  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 89  | N092 | Điện | Nguyễn Thế Dự     | 15-06-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 4.50 | 7.75         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 90  | N093 | Điện | Trần Nam Dương    | 25-02-1987 | Thái Bình  | 04 | 2NT | 2.25 | 5.50         | 3.00 | 10.75 | 11.00 |
| 91  | N094 | Điện | Nguyễn Mạnh Đạt   | 29-11-1989 | Quảng Ninh |    | 2NT | 3.25 | 6.00         | 1.00 | 10.25 | 10.50 |
| 92  | N095 | Điện | Đặng Tiến Đồng    | 10-07-1989 | Hưng Yên   |    | 2   | 3.25 | 7.25         | 0.50 | 11.00 | 11.00 |
| 93  | N096 | Điện | Vũ Văn Đồng       | 15-11-1987 | Quảng Ninh |    | 2NT | 3.50 | 9.25         | 1.00 | 13.75 | 14.00 |
| 94  | N097 | Điện | Đỗ Văn Đức        | 22-11-1989 | Thanh Hóa  |    | 2NT | 1.75 | 8.00         | 1.00 | 10.75 | 11.00 |
| 95  | N098 | Điện | Hà Sỹ Dương       | 19-06-1987 | Bắc Ninh   |    | 2NT | 4.00 | 9.25         | 1.00 | 14.25 | 14.50 |
| 96  | N099 | Điện | Nguyễn Văn Giang  | 15-05-1990 | Ninh Bình  |    | 2NT | 5.25 | 8.50         | 1.00 | 14.75 | 15.00 |
| 97  | N100 | Điện | Phạm Trung Hải    | 10-09-1983 | Hải Dương  |    | 2NT | 6.50 | 9.50         | 1.00 | 17.00 | 17.00 |
| 98  | N101 | Điện | Nguyễn Ngọc Hân   | 14-12-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 7.75 | 8.50         | 1.00 | 17.25 | 17.50 |
| 99  | N102 | Điện | Lê Thị Hiền       | 16-11-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 3.75 | 8.25         | 1.00 | 13.00 | 13.00 |
| 100 | N103 | Điện | Hoàng Văn Hiếu    | 14-09-1988 | Hưng Yên   |    | 2NT | 5.25 | 5.50         | 1.00 | 11.75 | 12.00 |
| 101 | N104 | Điện | Đoàn Như Hiện     | 24-02-1989 | Hưng Yên   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 102 | N105 | Điện | Nguyễn Trung Hiện | 11-09-1989 | Hải Dương  |    | 2NT | 4.25 | 8.25         | 1.00 | 13.50 | 13.50 |
| 103 | N106 | Điện | Lưu Đức Hiệu      | 27-01-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 4.00 | 7.25         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 104 | N107 | Điện | Vũ Minh Hoài      | 27-03-1988 | Hưng Yên   |    | 2NT | 4.00 | 4.50         | 1.00 | 9.50  | 9.50  |
| 105 | N108 | Điện | Dương Xuân Hoan   | 03-05-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 4.25 | 8.00         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 106 | N109 | Điện | Đinh Thế Hoàn     | 09-11-1986 | Ninh Bình  |    | 1   | 4.75 | 7.25         | 1.50 | 13.50 | 13.50 |
| 107 | N110 | Điện | Đông Văn Hoàng    | 05-09-1990 | Hải Dương  |    | 2NT | 5.50 | 7.75         | 1.00 | 14.25 | 14.50 |
| 108 | N111 | Điện | Nguyễn Phú Hoàng  | 22-11-1990 | Hà Nội     |    | 2   | 6.75 | 8.50         | 0.50 | 15.75 | 16.00 |
| 109 | N112 | Điện | Nguyễn Văn Hoàng  | 26-11-1985 | Bắc Ninh   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 110 | N113 | Điện | Đinh Trọng Hợp    | 23-10-1989 | Hà Nội     |    | 2NT | 2.75 | 5.50         | 1.00 | 9.25  | 9.50  |
| 111 | N114 | Điện | Bùi Đăng Hùng     | 07-06-1989 | Hải Dương  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 112 | N115 | Điện | Mạc Đức Hùng      | 18-09-1989 | Hải Dương  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 113 | N116 | Điện | Nguyễn Bá Hùng    | 15-03-1990 | Hà Nam     |    | 2NT | 5.00 | 6.25         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 114 | N117 | Điện | Nguyễn Hữu Huy    | 22-05-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 5.00 | 5.50         | 1.00 | 11.50 | 11.50 |
| 115 | N118 | Điện | Nguyễn Văn Huy    | 09-08-1990 | Hà Nội     |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |

|     |      |      |                      |            |           |    |     |      |              |      |       |       |
|-----|------|------|----------------------|------------|-----------|----|-----|------|--------------|------|-------|-------|
| 116 | N119 | Điện | Lê Ngọc Huyền        | 22-12-1989 | Sơn La    |    | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 117 | N120 | Điện | Nguyễn Xuân Huỳnh    | 30-01-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 3.75 | 3.75         | 1.00 | 8.50  | 8.50  |
| 118 | N121 | Điện | Nguyễn Hữu Hưng      | 10-09-1990 | Nghệ An   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 119 | N122 | Điện | Phạm Ngọc Hưng       | 17-06-1986 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.50 | 6.75         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 120 | N123 | Điện | Trần Văn Hưng        | 17-05-1989 | Nghệ An   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 121 | N124 | Điện | Nguyễn Văn Khải      | 28-11-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.50 | 7.25         | 1.00 | 13.75 | 14.00 |
| 122 | N125 | Điện | Bùi Khắc Khôi        | 25-09-1989 | Thanh Hóa |    | 2NT | 3.75 | 8.00         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 123 | N126 | Điện | Vũ Công Khương       | 18-09-1988 | Bắc Giang |    | 2   | 3.00 | 5.25         | 0.50 | 8.75  | 9.00  |
| 124 | N127 | Điện | Bùi Đình Liêm        | 20-04-1989 | Hải Dương |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 125 | N128 | Điện | Phan Tình Khánh Linh | 19-03-1986 | Hưng Yên  |    | 2NT | 4.25 | 8.25         | 1.00 | 13.50 | 13.50 |
| 126 | N129 | Điện | Nguyễn Văn Long      | 25-02-1990 | Sơn La    |    | 1   | 6.50 | 8.50         | 1.50 | 16.50 | 16.50 |
| 127 | N130 | Điện | Phạm Văn Luân        | 19-09-1987 | Thái Bình |    | 2NT | 5.00 | 6.75         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 128 | N131 | Điện | Nguyễn Tiến Lực      | 01-03-1990 | Hưng Yên  | 06 | 2NT | 6.25 | 6.50         | 2.00 | 14.75 | 15.00 |
| 129 | N132 | Điện | Phạm Văn Lý          | 11-08-1990 | Bắc Ninh  |    | 2NT | 6.00 | 6.75         | 1.00 | 13.75 | 14.00 |
| 130 | N133 | Điện | Nguyễn Thị Quỳnh Mai | 21-10-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.75 | 4.50         | 1.00 | 11.25 | 11.50 |
| 131 | N134 | Điện | Nguyễn Văn Mạnh      | 28-09-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.00 | 2.00         | 1.00 | 9.00  | 9.00  |
| 132 | N135 | Điện | Dương Văn Ngọc       | 26-01-1991 | Hà Nội    |    | 2   | 4.25 | 4.00         | 0.50 | 8.75  | 9.00  |
| 133 | N136 | Điện | Nguyễn Tiến Nhâm     | 23-03-1990 | Bắc Ninh  |    | 2NT | 3.00 | 4.00         | 1.00 | 8.00  | 8.00  |
| 134 | N137 | Điện | Lê Vương Minh Phương | 27-03-1989 | Hải Dương |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 135 | N138 | Điện | Bùi Ngọc Quỳnh       | 28-05-1989 | Ninh Bình |    | 2NT | 6.50 | 5.50         | 1.00 | 13.00 | 13.00 |
| 136 | N139 | Điện | Trần Xuân Rinh       | 23-09-1989 | Thái Bình |    | 2NT | 6.25 | 3.75         | 1.00 | 11.00 | 11.00 |
| 137 | N140 | Điện | Phạm Thị Sen         | 14-04-1990 | Hải Dương |    | 2NT | 7.00 | 4.25         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 138 | N141 | Điện | Lê Văn Sĩ            | 27-08-1988 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.25 | 3.50         | 1.00 | 10.75 | 11.00 |
| 139 | N142 | Điện | Nguyễn Văn Tạc       | 29-09-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 140 | N143 | Điện | Phùng Thị Tâm        | 21-12-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.25 | 2.75         | 1.00 | 9.00  | 9.00  |
| 141 | N144 | Điện | Đoàn Công Thám       | 07-09-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 4.25 | 2.50         | 1.00 | 7.75  | 8.00  |
| 142 | N145 | Điện | Phạm Đình Thảo       | 05-06-1989 | Thái Bình |    | 2NT | 3.25 | 2.00         | 1.00 | 6.25  | 6.50  |
| 143 | N146 | Điện | Nguyễn Văn Thắng     | 17-05-1989 | Thái Bình |    | 2NT | 5.75 | 6.50         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 144 | N147 | Điện | Nguyễn Văn Thời      | 05-10-1989 | Ninh Bình |    | 2NT | 4.25 | 7.50         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 145 | N148 | Điện | Nguyễn Thị Thơm      | 19-10-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 146 | N149 | Điện | Nguyễn Hữu Thuận     | 28-12-1987 | Hưng Yên  |    | 2NT | 3.75 | 6.00         | 1.00 | 10.75 | 11.00 |
| 147 | N150 | Điện | Trần Văn Thủy        | 20-05-1989 | Hà Nội    |    | 2   | 3.25 | 1.75         | 0.50 | 5.50  | 5.50  |
| 148 | N151 | Điện | Vũ Văn Thường        | 17-09-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 8.50 | 9.50         | 1.00 | 19.00 | 19.00 |
| 149 | N152 | Điện | Hoàng Văn Thượng     | 24-10-1989 | Bắc Ninh  |    | 2   | 5.50 | 9.50         | 0.50 | 15.50 | 15.50 |
| 150 | N153 | Điện | Nguyễn Thị Tình      | 05-03-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 151 | N154 | Điện | Bùi Kim Tính         | 17-03-1989 | Vĩnh Phúc |    | 1   | 5.75 | 4.25         | 1.50 | 11.50 | 11.50 |
| 152 | N155 | Điện | Nguyễn Văn Tịnh      | 16-09-1989 | Thanh Hóa |    | 2NT | 3.75 | 4.75         | 1.00 | 9.50  | 9.50  |
| 153 | N156 | Điện | Hoàng Văn Toàn       | 26-01-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.75 | 7.25         | 1.00 | 14.00 | 14.00 |
| 154 | N157 | Điện | Lê Đức Tôn           | 07-11-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.50 | 9.00         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |
| 155 | N158 | Điện | Trần Bình Trọng      | 15-07-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.00 | 9.75         | 1.00 | 15.75 | 16.00 |
| 156 | N159 | Điện | Nguyễn Kim Truyền    | 30-06-1987 | Bắc Ninh  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |

|     |      |      |                    |            |             |    |     |      |              |      |       |       |
|-----|------|------|--------------------|------------|-------------|----|-----|------|--------------|------|-------|-------|
| 157 | N160 | Điện | Nguyễn Văn Trường  | 19-10-1988 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.00 | 6.50         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 158 | N161 | Điện | Nguyễn Văn Tuấn    | 24-07-1987 | Hưng Yên    |    | 2NT | 4.75 | 6.00         | 1.00 | 11.75 | 12.00 |
| 159 | N162 | Điện | Nguyễn Văn Tuấn    | 08-02-1988 | Hà Nội      |    | 3   | 3.75 | 5.25         | 0.00 | 9.00  | 9.00  |
| 160 | N163 | Điện | Đỗ Văn Tuấn        | 10-02-1987 | Quảng Ninh  |    | 2   | 5.25 | 6.25         | 0.50 | 12.00 | 12.00 |
| 161 | N164 | Điện | Nguyễn Văn Tuấn    | 14-09-1988 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.25 | 6.00         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 162 | N165 | Điện | Nguyễn Văn Tùng    | 05-06-1988 | Hưng Yên    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 163 | N166 | Điện | Nguyễn Văn Tùng    | 05-06-1988 | Hưng Yên    |    | 2NT | 4.00 | 7.00         | 1.00 | 12.00 | 12.00 |
| 164 | N167 | Điện | Nguyễn Văn Tuyền   | 02-07-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 165 | N168 | Điện | Lê Văn Tuyền       | 07-08-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.50 | 6.25         | 1.00 | 13.75 | 14.00 |
| 166 | N169 | Điện | Trương Khắc Tứ     | 07-10-1990 | Thái Bình   |    | 2NT | 2.75 | 6.50         | 1.00 | 10.25 | 10.50 |
| 167 | N170 | Điện | Phạm Tuấn Việt     | 04-08-1990 | Hòa Bình    |    | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 168 | N171 | Điện | Lê Văn Vĩnh        | 23-06-1989 | Hải Dương   |    | 2NT | 3.00 | 8.75         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 169 | N172 | Điện | Nguyễn Văn Vũ      | 02-09-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 3.00 | 8.25         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 170 | N173 | Điện | Hồ Văn Xuân        | 05-01-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 3.75 | 5.25         | 1.00 | 10.00 | 10.00 |
| 171 | N174 | Điện | Phạm Trường Xuân   | 25-12-1987 | Nam Định    |    | 2NT | 3.25 | 7.00         | 1.00 | 11.25 | 11.50 |
| 172 | N175 | Điện | Lưu Đức Yên        | 23-10-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 4.50 | 6.75         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 173 | N176 | ĐT   | Nguyễn Mạnh Cường  | 25-01-1989 | Hải Dương   |    | 2NT | 6.00 | 4.50         | 1.00 | 11.50 | 11.50 |
| 174 | N177 | ĐT   | Đặng Quốc Huy      | 04-09-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 175 | N178 | ĐT   | Trần Thị Thu Hương | 12-05-1989 | Bắc Giang   |    | 1   | 6.00 | 7.25         | 1.50 | 14.75 | 15.00 |
| 176 | N179 | ĐT   | Nguyễn Văn Mạnh    | 30-04-1987 | Hải Dương   |    | 2NT | 6.50 | 5.00         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 177 | N180 | ĐT   | Dương Đình Phi     | 16-07-1989 | Bắc Ninh    |    | 2   | 6.50 | 9.00         | 0.50 | 16.00 | 16.00 |
| 178 | N181 | ĐT   | Vũ Đức Quảng       | 14-12-1988 | Hải Dương   | 06 | 2   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 179 | N182 | ĐT   | Nguyễn Thanh Tân   | 18-10-1988 | Hải Dương   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 180 | N183 | ĐT   | Mạc Quốc Thái      | 16-12-1989 | Hải Dương   |    | 2NT | 6.00 | 6.25         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 181 | N184 | ĐT   | Nguyễn Hữu Thắng   | 17-06-1990 | Hưng Yên    | 06 | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 182 | N185 | ĐT   | Nguyễn Văn Trụ     | 24-09-1988 | Hưng Yên    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 183 | N186 | ĐT   | Trần Ngọc Trường   | 20-06-1989 | Yên Bái     |    | 1   | 6.00 | 7.00         | 1.50 | 14.50 | 14.50 |
| 184 | N187 | ĐT   | Đào Đức Trường     | 30-04-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 185 | N188 | ĐT   | Nông Thanh Tuấn    | 09-07-1990 | Lạng Sơn    |    | 1   | 6.00 | 6.75         | 1.50 | 14.25 | 14.50 |
| 186 | N189 | ĐT   | Phạm Minh Tuấn     | 17-10-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 187 | N190 | ĐT   | Hoàng Văn Tuyền    | 03-09-1987 | Hải Dương   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 188 | N191 | ĐT   | Nguyễn Thị Tuyền   | 22-09-1988 | Bắc Ninh    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 189 | N192 | CKCT | Lê Văn Anh         | 06-08-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 4.25 | 7.50         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 190 | N193 | CKCT | Nguyễn Tú Anh      | 03-08-1990 | Thái Nguyên | 01 | 2NT | 3.00 | 8.75         | 3.00 | 14.75 | 15.00 |
| 191 | N194 | CKCT | Đào Tuyền Cao      | 08-07-1988 | Phú Thọ     |    | 1   | 3.00 | 9.00         | 1.50 | 13.50 | 13.50 |
| 192 | N195 | CKCT | Đặng Văn Chính     | 27-06-1986 | Hưng Yên    |    | 2NT | 2.75 | 8.00         | 1.00 | 11.75 | 12.00 |
| 193 | N196 | CKCT | Vũ Văn Công        | 28-03-1990 | Thái Bình   |    | 2NT | 2.50 | 7.50         | 1.00 | 11.00 | 11.00 |
| 194 | N197 | CKCT | Thiều Văn Cường    | 26-03-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 2.75 | 7.50         | 1.00 | 11.25 | 11.50 |
| 195 | N198 | CKCT | Nguyễn Hữu Dương   | 11-07-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 3.50 | 7.25         | 1.00 | 11.75 | 12.00 |
| 196 | N199 | CKCT | Lê Quang Đạo       | 27-08-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 4.25 | 7.50         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 197 | N200 | CKCT | Thiều Quốc Đạt     | 27-05-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 3.50 | 6.75         | 1.00 | 11.25 | 11.50 |

|     |       |      |                    |            |             |  |     |      |              |      |       |       |
|-----|-------|------|--------------------|------------|-------------|--|-----|------|--------------|------|-------|-------|
| 198 | N201  | CKCT | Nguyễn Tiến Đức    | 24-07-1990 | Hà Nội      |  | 2   | 3.50 | 8.00         | 0.50 | 12.00 | 12.00 |
| 199 | N202  | CKCT | Ninh Văn Hải       | 20-09-1989 | Thái Nguyên |  | 1   | 3.00 | 8.25         | 1.50 | 12.75 | 13.00 |
| 200 | N203  | CKCT | Lưu Văn Hạnh       | 16-08-1989 | Thái Nguyên |  | 2NT | 4.00 | 7.75         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 201 | N204  | CKCT | Hoàng Hữu Hiến     | 18-12-1990 | Hưng Yên    |  | 2NT | 3.00 | 6.25         | 1.00 | 10.25 | 10.50 |
| 202 | N205  | CKCT | Đỗ Văn Hợp         | 27-07-1990 | Thái Nguyên |  | 2NT | 3.75 | 9.25         | 1.00 | 14.00 | 14.00 |
| 203 | N206  | CKCT | Trần Quang Hưng    | 20-10-1988 | Hưng Yên    |  | 2NT | 3.50 | 7.00         | 1.00 | 11.50 | 11.50 |
| 204 | N207  | CKCT | Nguyễn Viết Mạnh   | 22-07-1989 | Hải Dương   |  | 2   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 205 | N208  | CKCT | Vũ Văn Ngợi        | 05-10-1988 | Hải Dương   |  | 2NT | 2.75 | 7.75         | 1.00 | 11.50 | 11.50 |
| 206 | N209  | CKCT | Nguyễn Văn Nguyên  | 26-10-1990 | Hà Nội      |  | 2NT | 3.00 | 8.25         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 207 | N210  | CKCT | Đình Quang Oanh    | 25-08-1990 | Hưng Yên    |  | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 208 | N211  | CKCT | Mai Xuân Quyết     | 15-07-1990 | Hưng Yên    |  | 2NT | 5.50 | 9.25         | 1.00 | 15.75 | 16.00 |
| 209 | N212  | CKCT | Nguyễn Huy Sơn     | 20-09-1988 | Hưng Yên    |  | 2NT | 4.75 | 8.25         | 1.00 | 14.00 | 14.00 |
| 210 | N213  | CKCT | Ngô Đình Thành     | 24-09-1990 | Thái Nguyên |  | 2NT | 4.00 | 7.25         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 211 | N214  | CKCT | Nguyễn Văn Thắng   | 30-07-1989 | Hải Dương   |  | 2NT | 4.25 | 9.00         | 1.00 | 14.25 | 14.50 |
| 212 | N215  | CKCT | Nguyễn Đức Thế     | 17-05-1987 | Hải Dương   |  | 2NT | 4.50 | 8.25         | 1.00 | 13.75 | 14.00 |
| 213 | N216  | CKCT | Nguyễn Tiến Thọ    | 07-06-1990 | Hưng Yên    |  | 2NT | 3.25 | 8.50         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 214 | N217  | CKCT | Nguyễn Đình Thủy   | 07-01-1989 | Hưng Yên    |  | 2NT | 3.50 | 8.25         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 215 | N218  | CKCT | Nguyễn Phi Thường  | 22-09-1990 | Hưng Yên    |  | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 216 | N219  | CKCT | Đỗ Đức Tiến        | 25-07-1989 | Hưng Yên    |  | 2NT | 3.25 | 7.75         | 1.00 | 12.00 | 12.00 |
| 217 | N220  | CKCT | Cao Đình Toàn      | 11-01-1989 | Thanh Hóa   |  | 1   | 3.75 | 9.00         | 1.50 | 14.25 | 14.50 |
| 218 | N221  | CKCT | Đỗ Văn Tráng       | 19-08-1990 | Hưng Yên    |  | 2NT | 4.50 | 8.00         | 1.00 | 13.50 | 13.50 |
| 219 | N222  | CKCT | Nguyễn Xuân Trung  | 27-01-1990 | Thái Nguyên |  | 2NT | 4.00 | 7.25         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 220 | N223  | CKCT | Nguyễn Xuân Trường | 19-05-1991 | Hưng Yên    |  | 2NT | 2.25 | 6.50         | 1.00 | 9.75  | 10.00 |
| 221 | N224  | CKCT | Nguyễn Văn Tú      | 10-06-1990 | Hưng Yên    |  | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 222 | N225  | CKCT | Đặng Minh Tuấn     | 17-08-1991 | Hưng Yên    |  | 2NT | 2.25 | 0.50         | 1.00 | 3.75  | 4.00  |
| 223 | N226  | CKCT | Đào Đình Tuy       | 03-05-1990 | Hưng Yên    |  | 2NT | 4.25 | 8.00         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 224 | N226B | CKCT | Nguyễn Văn Lập     | 25-10-1989 | Yên Bái     |  | 1   | 3.75 | 5.50         | 1.50 | 10.75 | 11.00 |
| 225 | N226C | CKCT | Trần Sĩ Nguyên     | 17-10-1990 | Thanh Hóa   |  | 1   | 4.25 | 6.50         | 1.50 | 12.25 | 12.50 |
| 226 | N227  | CKĐL | Đặng Tuấn Anh      | 07-09-1990 | Hà Nội      |  | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 227 | N228  | CKĐL | Nguyễn Văn Biên    | 21-12-1987 | Sơn La      |  | 1   | 6.50 | 5.75         | 1.50 | 13.75 | 14.00 |
| 228 | N229  | CKĐL | Nguyễn Tất Cảnh    | 22-08-1990 | Hưng Yên    |  | 2NT | 7.25 | 5.25         | 1.00 | 13.50 | 13.50 |
| 229 | N230  | CKĐL | Trần Văn Cần       | 17-07-1988 | Bắc Giang   |  | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 230 | N231  | CKĐL | Đào Xuân Chính     | 10-11-1989 | Yên Bái     |  | 1   | 8.00 | 5.75         | 1.50 | 15.25 | 15.50 |
| 231 | N232  | CKĐL | Đào Chí Công       | 27-05-1990 | Hòa Bình    |  | 1   | 8.50 | 5.75         | 1.50 | 15.75 | 16.00 |
| 232 | N233  | CKĐL | Nguyễn Đình Công   | 12-07-1989 | Hưng Yên    |  | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 233 | N234  | CKĐL | Nguyễn Văn Cường   | 28-11-1989 | Hải Dương   |  | 2   | 8.00 | 5.00         | 0.50 | 13.50 | 13.50 |
| 234 | N235  | CKĐL | Tạ Văn Cường       | 02-07-1989 | Vĩnh Phúc   |  | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 235 | N236  | CKĐL | Nguyễn Quang Diện  | 26-09-1987 | Hưng Yên    |  | 2NT | 6.25 | 6.25         | 1.00 | 13.50 | 13.50 |
| 236 | N237  | CKĐL | Nguyễn Văn Du      | 11-09-1990 | Hưng Yên    |  | 2NT | 6.25 | 7.00         | 1.00 | 14.25 | 14.50 |
| 237 | N238  | CKĐL | Trương Trung Dũng  | 08-04-1990 | Hưng Yên    |  | 2NT | 9.00 | 5.50         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |

|     |      |      |                   |            |           |    |     |      |              |      |       |       |
|-----|------|------|-------------------|------------|-----------|----|-----|------|--------------|------|-------|-------|
| 238 | N239 | CKĐL | Trần Đình Dương   | 13-10-1989 | Thái Bình |    | 2NT | 7.75 | 5.25         | 1.00 | 14.00 | 14.00 |
| 239 | N240 | CKĐL | Vũ Hữu Dương      | 06-11-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.75 | 5.00         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 240 | N241 | CKĐL | Vũ Trường Dương   | 23-02-1990 | Lào Cai   |    | 1   | 7.25 | 5.00         | 1.50 | 13.75 | 14.00 |
| 241 | N242 | CKĐL | Hoàng Văn Đan     | 01-07-1986 | Lạng Sơn  |    | 1   | 5.75 | 4.50         | 1.50 | 11.75 | 12.00 |
| 242 | N243 | CKĐL | Vũ Quang Đạo      | 15-05-1990 | Hưng Yên  | 06 | 2NT | 8.75 | 5.00         | 2.00 | 15.75 | 16.00 |
| 243 | N244 | CKĐL | Hà Tiến Đạt       | 11-02-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.75 | 5.75         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 244 | N245 | CKĐL | Trần Văn Điện     | 18-12-1990 | Hà Nội    |    | 2NT | 8.50 | 5.75         | 1.00 | 15.25 | 15.50 |
| 245 | N246 | CKĐL | Nguyễn Thái Định  | 26-09-1990 | Hưng Yên  | 06 | 2NT | 9.00 | 6.00         | 2.00 | 17.00 | 17.00 |
| 246 | N247 | CKĐL | Nguyễn Văn Đức    | 15-12-1982 | Hưng Yên  | 06 | 2NT | 6.25 | 5.75         | 2.00 | 14.00 | 14.00 |
| 247 | N248 | CKĐL | Nguyễn Xuân Giàu  | 09-07-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.00 | 5.75         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 248 | N249 | CKĐL | Nguyễn Duy Hà     | 14-09-1989 | Hà Nội    |    | 2NT | 5.25 | 5.50         | 1.00 | 11.75 | 12.00 |
| 249 | N250 | CKĐL | Đỗ Đình Hải       | 14-10-1992 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.25 | 5.00         | 1.00 | 11.25 | 11.50 |
| 250 | N251 | CKĐL | Lê Hồng Hải       | 06-09-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.75 | 5.75         | 1.00 | 13.50 | 13.50 |
| 251 | N252 | CKĐL | Nguyễn Văn Hải    | 29-03-1990 | Bắc Giang |    | 2   | 5.75 | 4.75         | 0.50 | 11.00 | 11.00 |
| 252 | N253 | CKĐL | Thân Thế Hào      | 27-07-1990 | Bắc Giang |    | 2NT | 6.00 | 5.50         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 253 | N254 | CKĐL | Dương Đức Hiến    | 08-02-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 8.25 | 4.25         | 1.00 | 13.50 | 13.50 |
| 254 | N255 | CKĐL | Nguyễn Văn Hiến   | 02-09-1990 | Hà Nội    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 255 | N256 | CKĐL | Nguyễn Quang Hiến | 26-03-1987 | Hải Dương |    | 2NT | 5.00 | 4.75         | 1.00 | 10.75 | 11.00 |
| 256 | N257 | CKĐL | Đặng Văn Hiếu     | 20-11-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.50 | 4.75         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 257 | N258 | CKĐL | Đỗ Đình Hiếu      | 20-08-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.25 | 4.50         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 258 | N259 | CKĐL | Phạm Huy Hiệu     | 24-03-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 8.00 | 5.00         | 1.00 | 14.00 | 14.00 |
| 259 | N260 | CKĐL | Nguyễn Xuân Hòa   | 07-03-1987 | Thanh Hóa |    | 2NT | 7.25 | 4.75         | 1.00 | 13.00 | 13.00 |
| 260 | N261 | CKĐL | Trần Huy Hoàng    | 06-09-1990 | Hòa Bình  | 06 | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 261 | N262 | CKĐL | Lương Văn Huấn    | 03-10-1986 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.25 | 4.50         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 262 | N263 | CKĐL | Nguyễn Văn Hùng   | 22-05-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 263 | N264 | CKĐL | Bùi Công Huy      | 30-12-1986 | Hà Nội    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 264 | N265 | CKĐL | Nguyễn Văn Huy    | 15-01-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.00 | 4.50         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 265 | N266 | CKĐL | Trần Văn Hưng     | 22-10-1988 | Hà Nội    |    | 2   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 266 | N267 | CKĐL | Đào Đức Khang     | 01-08-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.25 | 4.00         | 1.00 | 10.25 | 10.50 |
| 267 | N268 | CKĐL | Bồ Xuân Kiêm      | 23-08-1986 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.75 | 4.00         | 1.00 | 11.75 | 12.00 |
| 268 | N269 | CKĐL | Nguyễn Trung Kiên | 18-04-1990 | Bắc Giang |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 269 | N270 | CKĐL | Vũ Văn Kiên       | 24-12-1988 | Bắc Giang |    | 2NT | 5.75 | 4.75         | 1.00 | 11.50 | 11.50 |
| 270 | N271 | CKĐL | Đoàn Văn Lâm      | 06-12-1985 | Hải Dương |    | 1   | 7.25 | 4.25         | 1.50 | 13.00 | 13.00 |
| 271 | N272 | CKĐL | Lê Văn Linh       | 20-10-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 8.50 | 4.75         | 1.00 | 14.25 | 14.50 |
| 272 | N273 | CKĐL | Ngô Văn Linh      | 26-07-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 8.25 | 5.00         | 1.00 | 14.25 | 14.50 |
| 273 | N274 | CKĐL | Đỗ Quang Long     | 26-03-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.00 | 6.25         | 1.00 | 14.25 | 14.50 |
| 274 | N275 | CKĐL | Lưu Trần Long     | 25-01-1986 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.00 | 5.00         | 1.00 | 13.00 | 13.00 |
| 275 | N276 | CKĐL | Đào Quang Mạnh    | 05-05-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.00 | 5.00         | 1.00 | 13.00 | 13.00 |
| 276 | N277 | CKĐL | Nguyễn Như Mạnh   | 16-08-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.75 | 4.75         | 1.00 | 13.50 | 13.50 |
| 277 | N278 | CKĐL | Hoàng Văn Miên    | 19-11-1989 | Thanh Hóa |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 278 | N279 | CKĐL | Nguyễn Văn Minh   | 15-11-1990 | Hà Nội    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |

|     |       |      |                     |            |           |    |     |      |              |      |       |       |
|-----|-------|------|---------------------|------------|-----------|----|-----|------|--------------|------|-------|-------|
| 279 | N280  | CKĐL | Lê Thanh Nghị       | 15-11-1984 | Đắk Nông  |    | 1   | 8.25 | 4.75         | 1.50 | 14.50 | 14.50 |
| 280 | N281  | CKĐL | Nguyễn Văn Nghĩa    | 09-08-1989 | Hải Dương |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 281 | N281B | CKĐL | Nguyễn Ngọc Doanh   | 10-09-1987 | Hưng Yên  |    | 2NT | 8.25 | 5.00         | 1.00 | 14.25 | 14.50 |
| 282 | N281C | CKĐL | Vũ Đình Đắc         | 18-08-1991 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.25 | 5.00         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 283 | N281D | CKĐL | Trịnh Văn Quân      | 07-09-1991 | Hà Nội    |    | 2NT | 7.00 | 5.00         | 1.00 | 13.00 | 13.00 |
| 284 | N282  | CKĐL | Nguyễn Văn Nghĩa    | 15-06-1989 | Nam Định  |    | 2NT | 7.00 | 7.25         | 1.00 | 15.25 | 15.50 |
| 285 | N283  | CKĐL | Lê Văn Ngọc         | 24-06-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.50 | 7.25         | 1.00 | 15.75 | 16.00 |
| 286 | N284  | CKĐL | Vũ Đình Linh        | 08-11-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.00 | 7.75         | 1.00 | 14.75 | 15.00 |
| 287 | N285  | CKĐL | Nguyễn Văn Phát     | 07-07-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 288 | N286  | CKĐL | Phan Xuân Phong     | 25-07-1987 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.25 | 6.00         | 1.00 | 14.25 | 14.50 |
| 289 | N287  | CKĐL | Lê Quang Phúc       | 02-10-1988 | Hưng Yên  |    | 2   | 6.50 | 6.75         | 0.50 | 13.75 | 14.00 |
| 290 | N288  | CKĐL | Lê Văn Phúc         | 22-08-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 8.00 | 6.50         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |
| 291 | N289  | CKĐL | Nguyễn Văn Quang    | 03-05-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 8.00 | 6.50         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |
| 292 | N290  | CKĐL | Phạm Văn Quang      | 19-04-1986 | Thanh Hóa | 06 | 2NT | 5.75 | 7.00         | 2.00 | 14.75 | 15.00 |
| 293 | N291  | CKĐL | Đỗ Văn Quý          | 17-08-1988 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.50 | 6.75         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 294 | N292  | CKĐL | Đào Huy Quyền       | 08-01-1990 | Bắc Ninh  |    | 2NT | 6.50 | 5.25         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 295 | N293  | CKĐL | Phạm Văn Quyền      | 28-07-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.50 | 5.00         | 1.00 | 11.50 | 11.50 |
| 296 | N294  | CKĐL | Bùi Văn Quyết       | 01-01-1989 | Hà Nội    | 06 | 2NT | 5.50 | 6.00         | 2.00 | 13.50 | 13.50 |
| 297 | N295  | CKĐL | Cao Ngọc Sơn        | 04-12-1988 | Lào Cai   | 06 | 1   | 7.50 | 6.25         | 2.50 | 16.25 | 16.50 |
| 298 | N296  | CKĐL | Nguyễn Văn Tam      | 26-08-1990 | Bắc Ninh  |    | 2   | 8.50 | 6.00         | 0.50 | 15.00 | 15.00 |
| 299 | N297  | CKĐL | Hoàng Văn Tâm       | 18-06-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.00 | 6.75         | 1.00 | 14.75 | 15.00 |
| 300 | N298  | CKĐL | Vũ Trọng Tấn        | 08-10-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.50 | 5.25         | 1.00 | 13.75 | 14.00 |
| 301 | N299  | CKĐL | Trần Văn Thái       | 01-06-1985 | Hưng Yên  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 302 | N300  | CKĐL | Nguyễn Đình Thanh   | 26-12-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.00 | 3.75         | 1.00 | 10.75 | 11.00 |
| 303 | N301  | CKĐL | Đình Khắc Thành     | 10-01-1988 | Hòa Bình  |    | 1   | 7.25 | 6.50         | 1.50 | 15.25 | 15.50 |
| 304 | N302  | CKĐL | Ngô Trung Thành     | 04-10-1988 | Nam Định  | 06 | 2NT | 7.50 | 5.00         | 2.00 | 14.50 | 14.50 |
| 305 | N303  | CKĐL | Hoàng Văn Thảo      | 23-05-1990 | Lào Cai   |    | 1   | 7.50 | 6.00         | 1.50 | 15.00 | 15.00 |
| 306 | N304  | CKĐL | Đình Phú Xuân Thắng | 28-02-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 8.00 | 6.00         | 1.00 | 15.00 | 15.00 |
| 307 | N305  | CKĐL | Nguyễn Văn Thép     | 04-10-1982 | Bắc Giang | 06 | 2NT | 5.25 | 5.25         | 2.00 | 12.50 | 12.50 |
| 308 | N306  | CKĐL | Nguyễn Đức Thiên    | 09-01-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 309 | N307  | CKĐL | Phùng Đình Thiết    | 11-01-1988 | Nam Định  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 310 | N308  | CKĐL | Vũ Văn Thiều        | 22-08-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.50 | 6.50         | 1.00 | 14.00 | 14.00 |
| 311 | N309  | CKĐL | Lưu Đình Thịnh      | 20-07-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.25 | 6.00         | 1.00 | 14.25 | 14.50 |
| 312 | N310  | CKĐL | Đình Công Thịnh     | 18-11-1990 | Bắc Giang |    | 2NT | 6.50 | 5.00         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 313 | N311  | CKĐL | Hoàng Văn Thùy      | 08-08-1990 | Bắc Giang |    | 2NT | 7.25 | 6.50         | 1.00 | 14.75 | 15.00 |
| 314 | N312  | CKĐL | Vũ Hữu Thương       | 30-10-1987 | Hải Phòng |    | 2   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 315 | N313  | CKĐL | Nguyễn Kiên Tình    | 12-10-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.00 | 6.75         | 1.00 | 14.75 | 15.00 |
| 316 | N314  | CKĐL | Trần Huy Toàn       | 03-01-1988 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.75 | 7.75         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |
| 317 | N315  | CKĐL | Trần Hữu Toàn       | 26-05-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.00 | 7.50         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |
| 318 | N316  | CKĐL | Trịnh Văn Trí       | 05-10-1990 | Hà Nội    |    | 2NT | 7.00 | 5.00         | 1.00 | 13.00 | 13.00 |
| 319 | N317  | CKĐL | Nguyễn Văn Trung    | 03-10-1989 | Thanh Hóa |    | 2NT | 6.50 | 5.00         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 320 | N318  | CKĐL | Nguyễn Xuân Trường  | 07-08-1989 | Điện Biên |    | 1   | 7.25 | 4.75         | 1.50 | 13.50 | 13.50 |



|     |       |      |                    |            |             |    |     |      |              |      |       |       |
|-----|-------|------|--------------------|------------|-------------|----|-----|------|--------------|------|-------|-------|
| 321 | N319  | CKĐL | Vũ Quốc Trưởng     | 15-09-1990 | Thái Bình   |    | 2NT | 7.25 | 6.75         | 1.00 | 15.00 | 15.00 |
| 322 | N320  | CKĐL | Cao Văn Tuấn       | 28-03-1990 | Hà Nội      |    | 2NT | 6.75 | 6.75         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 323 | N321  | CKĐL | Đỗ Anh Tuấn        | 19-06-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.00 | 8.75         | 1.00 | 16.75 | 17.00 |
| 324 | N322  | CKĐL | Nguyễn Anh Tuấn    | 15-11-1990 | Hải Dương   | 06 | 2NT | 7.50 | 6.75         | 2.00 | 16.25 | 16.50 |
| 325 | N323  | CKĐL | Nguyễn Văn Tuấn    | 14-01-1990 | Bắc Giang   |    | 2NT | 6.25 | 5.50         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 326 | N324  | CKĐL | Đào Duy Tùng       | 02-06-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.00 | 6.00         | 1.00 | 12.00 | 12.00 |
| 327 | N325  | CKĐL | Đặng Văn Tùng      | 17-12-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.75 | 5.25         | 1.00 | 13.00 | 13.00 |
| 328 | N326  | CKĐL | Đặng Văn Tùng      | 01-10-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.75 | 5.50         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 329 | N327  | CKĐL | Hoàng Văn Tùng     | 24-01-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.00 | 5.75         | 1.00 | 13.75 | 14.00 |
| 330 | N328  | CKĐL | Nguyễn Sơn Tùng    | 08-09-1990 | Hà Nội      |    | 3   | 7.00 | 5.75         | 0.00 | 12.75 | 13.00 |
| 331 | N329  | CKĐL | Lê Đình Tuyển      | 09-06-1988 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.25 | 7.00         | 1.00 | 15.25 | 15.50 |
| 332 | N330  | CKĐL | Trần Văn Tuyển     | 19-05-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.75 | 6.25         | 1.00 | 14.00 | 14.00 |
| 333 | N331  | CKĐL | Nguyễn Bá Uy       | 22-05-1989 | Nghệ An     |    | 2NT | 6.75 | 6.75         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 334 | N332  | CKĐL | Vũ Minh Văn        | 09-07-1992 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.50 | 6.25         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 335 | N333  | CKĐL | Lê Danh Việt       | 23-11-1990 | Hà Nội      |    | 2NT | 6.75 | 4.25         | 1.00 | 12.00 | 12.00 |
| 336 | N334  | CKĐL | Lê Đình Vinh       | 10-07-1990 | Hà Nội      |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 337 | N335  | CKĐL | Đặng Tuấn Vũ       | 16-11-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 338 | N336  | CKĐL | Khuất Tiến Xuân    | 23-10-1990 | Hà Nội      |    | 2NT | 7.25 | 6.50         | 1.00 | 14.75 | 15.00 |
| 339 | N336B | CKĐL | Phạm Huy Tuy       | 19-05-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.25 | 6.00         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 340 | N336C | CKĐL | Phạm Tuấn Vũ       | 28-08-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.50 | 5.75         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 341 | N337  | Hàn  | Bùi Tuấn Anh       | 04-01-1986 | Hưng Yên    |    | 2NT | 3.25 | 6.75         | 1.00 | 11.00 | 11.00 |
| 342 | N338  | Hàn  | Lâm Văn Biên       | 02-01-1985 | Hưng Yên    |    | 2NT | 1.50 | 5.25         | 1.00 | 7.75  | 8.00  |
| 343 | N339  | Hàn  | Đàm Quang Chuyên   | 19-09-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 3.50 | 6.00         | 1.00 | 10.50 | 10.50 |
| 344 | N340  | Hàn  | Lê Văn Cung        | 01-06-1990 | Bắc Giang   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 345 | N341  | Hàn  | Quách Đức Đại      | 13-01-1989 | Hà Nam      |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 346 | N342  | Hàn  | Hoàng Tuấn Đạt     | 06-01-1990 | Thái Nguyên | 01 | 1   | 2.75 | 5.25         | 3.50 | 11.50 | 11.50 |
| 347 | N343  | Hàn  | Nguyễn Văn Đạt     | 09-01-1989 | Hải Dương   |    | 1   | 5.00 | 6.25         | 1.50 | 12.75 | 13.00 |
| 348 | N344  | Hàn  | Phùng Huy Giới     | 15-10-1988 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.75 | 6.25         | 1.00 | 14.00 | 14.00 |
| 349 | N345  | Hàn  | Đoàn Trung Hiếu    | 27-01-1986 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.25 | 6.75         | 1.00 | 14.00 | 14.00 |
| 350 | N346  | Hàn  | Nguyễn Văn Hoàng   | 07-08-1989 | Hưng Yên    | 06 | 2NT | 5.75 | 6.75         | 2.00 | 14.50 | 14.50 |
| 351 | N347  | Hàn  | Trần Văn Hoạt      | 14-05-1989 | Tuyên Quang | 01 | 1   | 6.75 | 7.75         | 3.50 | 18.00 | 18.00 |
| 352 | N348  | Hàn  | Đỗ Trần Duy Khánh  | 24-11-1982 | Thái Bình   |    | 2NT | 3.00 | 4.75         | 1.00 | 8.75  | 9.00  |
| 353 | N349  | Hàn  | Nguyễn Trung Kiên  | 14-11-1991 | Hưng Yên    |    | 2NT | 3.75 | 6.25         | 1.00 | 11.00 | 11.00 |
| 354 | N350  | Hàn  | Đặng Tiến Lực      | 11-11-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.25 | 6.00         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 355 | N351  | Hàn  | Trần Lê Minh       | 09-10-1990 | Yên Bái     |    | 1   | 4.50 | 5.25         | 1.50 | 11.25 | 11.50 |
| 356 | N352  | Hàn  | Nguyễn Văn Nam     | 22-04-1990 | Bắc Giang   |    | 1   | 3.25 | 5.00         | 1.50 | 9.75  | 10.00 |
| 357 | N353  | Hàn  | Đinh Xuân Nghị     | 15-05-1989 | Tuyên Quang |    | 1   | 5.00 | 6.00         | 1.50 | 12.50 | 12.50 |
| 358 | N354  | Hàn  | Nguyễn Đình Nguyên | 15-08-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 4.50 | 6.50         | 1.00 | 12.00 | 12.00 |
| 359 | N355  | Hàn  | Phạm Văn Ninh      | 07-04-1992 | Vĩnh Phúc   |    | 2NT | 3.00 | 4.75         | 1.00 | 8.75  | 9.00  |
| 360 | N356  | Hàn  | Lã Hữu Phú         | 15-12-1989 | Ninh Bình   | 06 | 1   | 5.00 | 5.50         | 2.50 | 13.00 | 13.00 |
| 361 | N357  | Hàn  | Phạm Minh Quang    | 14-12-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 362 | N358  | Hàn  | Nguyễn Ngọc Quý    | 14-02-1987 | Hà Tĩnh     | 06 | 1   | 5.50 | 5.25         | 2.50 | 13.25 | 13.50 |

|     |       |     |                     |            |           |    |     |      |              |      |       |       |
|-----|-------|-----|---------------------|------------|-----------|----|-----|------|--------------|------|-------|-------|
| 363 | N359  | Hàn | Đào Duy Sơn         | 28-06-1989 | Nghệ An   |    | 1   | 6.25 | 5.25         | 1.50 | 13.00 | 13.00 |
| 364 | N360  | Hàn | Chu Văn Tài         | 24-07-1988 | Phú Thọ   |    | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 365 | N361  | Hàn | Trương Văn Tài      | 29-05-1992 | Nghệ An   |    | 2NT | 4.25 | 5.75         | 1.00 | 11.00 | 11.00 |
| 366 | N362  | Hàn | Lê Văn Thái         | 18-04-1989 | Hải Dương |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 367 | N363  | Hàn | Bùi Duy Thành       | 06-02-1989 | Hưng Yên  |    | 2   | 2.50 | 7.00         | 0.50 | 10.00 | 10.00 |
| 368 | N364  | Hàn | Đinh Đức Thuận      | 20-08-1989 | Ninh Bình |    | 2NT | 5.25 | 5.00         | 1.00 | 11.25 | 11.50 |
| 369 | N365  | Hàn | Vũ Trung Thường     | 18-11-1990 | Thái Bình |    | 2NT | 4.25 | 5.75         | 1.00 | 11.00 | 11.00 |
| 370 | N366  | Hàn | Nguyễn Việt Tiến    | 16-10-1988 | Hà Nội    |    | 2   | 3.75 | 5.50         | 0.50 | 9.75  | 10.00 |
| 371 | N367  | Hàn | Nguyễn Văn Trung    | 11-07-1989 | Bắc Giang |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 372 | N368  | Hàn | Nguyễn Hữu Việt     | 23-09-1986 | Thanh Hóa | 06 | 2   | 4.75 | 8.25         | 1.50 | 14.50 | 14.50 |
| 373 | N368B | Hàn | Nguyễn Văn Phong    | 22-07-1990 | Hải Dương |    | 2NT | 4.50 | 7.00         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 374 | N369  | KT  | Trương Thị An       | 18-02-1990 | Hải Dương |    | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 375 | N370  | KT  | Đào Thị Anh         | 21-04-1990 | Hải Dương |    | 2NT | 7.50 | 3.75         | 1.00 | 12.25 | 12.50 |
| 376 | N371  | KT  | Hoàng Thị Lan Anh   | 29-09-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.50 | 6.50         | 1.00 | 14.00 | 14.00 |
| 377 | N372  | KT  | Nguyễn Thị Bích     | 01-01-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.25 | 6.25         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 378 | N373  | KT  | Giáp Thị Bình       | 09-05-1989 | Bắc Giang |    | 2   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 379 | N374  | KT  | Nguyễn Thị Chang    | 11-04-1990 | Hưng Yên  | 06 | 2NT | 8.00 | 4.50         | 2.00 | 14.50 | 14.50 |
| 380 | N375  | KT  | Nguyễn Quỳnh Châu   | 28-06-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.25 | 5.50         | 1.00 | 13.75 | 14.00 |
| 381 | N376  | KT  | Trần Thị Chi        | 18-12-1989 | Hà Nội    |    | 2NT | 5.50 | 8.75         | 1.00 | 15.25 | 15.50 |
| 382 | N377  | KT  | Đào Thị Út Chiên    | 20-09-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.75 | 6.00         | 1.00 | 13.75 | 14.00 |
| 383 | N378  | KT  | Lương Văn Chiến     | 18-01-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 384 | N379  | KT  | Đào Mạnh Cường      | 15-10-1983 | Hưng Yên  |    | 2NT | 4.75 | 7.50         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 385 | N380  | KT  | Nguyễn Thị Diễm     | 06-02-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT |      | Đình chỉ thi |      |       |       |
| 386 | N381  | KT  | Giang Thị Dịu       | 20-09-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.75 | 8.50         | 1.00 | 15.25 | 15.50 |
| 387 | N382  | KT  | Dương Thị Thùy Dung | 07-10-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.00 | 9.00         | 1.00 | 17.00 | 17.00 |
| 388 | N383  | KT  | Lê Thị Dung         | 11-07-1989 | Lào Cai   |    | 1   | 8.25 | 9.50         | 1.50 | 19.25 | 19.50 |
| 389 | N384  | KT  | Nguyễn Thị Dung     | 16-08-1989 | Bắc Ninh  |    | 2NT | 7.50 | 9.25         | 1.00 | 17.75 | 18.00 |
| 390 | N385  | KT  | Lê Thị Dương        | 10-05-1990 | Thái Bình |    | 2NT | 6.25 | 5.25         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 391 | N386  | KT  | Vũ Thị Dương        | 16-01-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.00 | 6.50         | 1.00 | 13.50 | 13.50 |
| 392 | N387  | KT  | Nguyễn Thị Giang    | 19-10-1990 | Thái Bình |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 393 | N388  | KT  | Trịnh Châu Giang    | 26-08-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 394 | N389  | KT  | Bùi Ngọc Hà         | 06-09-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 8.50 | 6.25         | 1.00 | 15.75 | 16.00 |
| 395 | N390  | KT  | Lê Hồng Hải         | 04-05-1990 | Bắc Giang |    | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 396 | N391  | KT  | Nguyễn Thị Hải      | 23-06-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.25 | 8.50         | 1.00 | 14.75 | 15.00 |
| 397 | N392  | KT  | Phạm Thị Hạnh       | 15-07-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 9.00 | 7.50         | 1.00 | 17.50 | 17.50 |
| 398 | N393  | KT  | Đặng Thị Hạnh       | 11-11-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 5.50 | 6.00         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 399 | N394  | KT  | Nguyễn Văn Hào      | 12-11-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT | 2.50 | 6.25         | 1.00 | 9.75  | 10.00 |
| 400 | N395  | KT  | Nguyễn Thị Hằng     | 15-01-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.75 | 9.50         | 1.00 | 18.25 | 18.50 |
| 401 | N396  | KT  | Phan Thị Thu Hằng   | 28-04-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 7.50 | 9.50         | 1.00 | 18.00 | 18.00 |
| 402 | N397  | KT  | Vũ Thị Hằng         | 30-09-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 6.50 | 9.25         | 1.00 | 16.75 | 17.00 |
| 403 | N398  | KT  | Đặng Thị Hiền       | 13-03-1990 | Hưng Yên  |    | 2NT | 9.25 | 9.25         | 1.00 | 19.50 | 19.50 |
| 404 | N399  | KT  | Nguyễn Thu Hiền     | 26-07-1989 | Hưng Yên  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |

|     |      |    |                      |            |            |    |     |      |              |      |       |       |
|-----|------|----|----------------------|------------|------------|----|-----|------|--------------|------|-------|-------|
| 405 | N400 | KT | Nguyễn Thị Hiệp      | 10-11-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 406 | N401 | KT | Dương Thị Hoa        | 10-01-1989 | Hưng Yên   |    | 2NT | 8.25 | 8.75         | 1.00 | 18.00 | 18.00 |
| 407 | N402 | KT | Đỗ Thị Hoa           | 02-02-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 7.25 | 8.50         | 1.00 | 16.75 | 17.00 |
| 408 | N403 | KT | Nguyễn Thị Hoa       | 02-09-1989 | Thanh Hóa  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 409 | N404 | KT | Dương Thị Hòa        | 26-02-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 9.50 | 8.75         | 1.00 | 19.25 | 19.50 |
| 410 | N405 | KT | Nguyễn Thị Hoài      | 29-09-1989 | Hưng Yên   |    | 2NT | 7.50 | 6.00         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 411 | N406 | KT | Bùi Thị Huê          | 10-02-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 412 | N407 | KT | Chu Thị Huế          | 23-05-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 9.25 | 8.50         | 1.00 | 18.75 | 19.00 |
| 413 | N408 | KT | Nguyễn Thị Huế       | 03-08-1984 | Hưng Yên   |    | 2NT | 8.25 | 8.50         | 1.00 | 17.75 | 18.00 |
| 414 | N409 | KT | Phạm Thị Huệ         | 03-06-1990 | Ninh Bình  |    | 2NT | 8.75 | 7.50         | 1.00 | 17.25 | 17.50 |
| 415 | N410 | KT | Phạm Thị Huệ         | 10-04-1990 | Hưng Yên   | 06 | 2NT | 5.75 | 8.25         | 2.00 | 16.00 | 16.00 |
| 416 | N411 | KT | Đoàn Trọng Hùng      | 18-05-1989 | Hưng Yên   |    | 2NT | 6.75 | 6.75         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 417 | N412 | KT | Nguyễn Văn Hùng      | 15-10-1989 | Hưng Yên   |    | 2NT | 6.75 | 7.00         | 1.00 | 14.75 | 15.00 |
| 418 | N413 | KT | Nguyễn Doãn Huy      | 05-10-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 7.00 | 5.00         | 1.00 | 13.00 | 13.00 |
| 419 | N414 | KT | Nguyễn Thị Huyền     | 20-04-1989 | Bắc Giang  |    | 1   | 7.00 | 9.75         | 1.50 | 18.25 | 18.50 |
| 420 | N415 | KT | Đặng Thị Huyền       | 22-02-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 9.50 | 7.50         | 1.00 | 18.00 | 18.00 |
| 421 | N416 | KT | Nguyễn Thị Huyền     | 22-09-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 8.50 | 8.25         | 1.00 | 17.75 | 18.00 |
| 422 | N417 | KT | Nguyễn Thị Huyền     | 13-06-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 423 | N418 | KT | Phạm Thị Thanh Huyền | 20-10-1985 | Hưng Yên   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 424 | N419 | KT | Phạm Thị Thu Huyền   | 21-07-1989 | Hưng Yên   |    | 2NT | 1.00 | 3.00         | 1.00 | 5.00  | 5.00  |
| 425 | N420 | KT | Phạm Việt Hưng       | 13-07-1990 | Hải Dương  |    | 1   | 0.00 | 0.75         | 1.50 | 2.25  | 2.50  |
| 426 | N421 | KT | Bùi Thị Xuân Hương   | 28-04-1990 | Hưng Yên   |    | 2   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 427 | N422 | KT | Đặng Thị Thu Hương   | 02-09-1990 | Quảng Ninh |    | 2   | 6.25 | 5.25         | 0.50 | 12.00 | 12.00 |
| 428 | N423 | KT | Hoàng Thị Hương      | 20-12-1989 | Hưng Yên   |    | 2NT | 6.25 | 5.50         | 1.00 | 12.75 | 13.00 |
| 429 | N424 | KT | Hoàng Thị Hương      | 15-06-1990 | Nam Định   |    | 2NT | 4.25 | 2.25         | 1.00 | 7.50  | 7.50  |
| 430 | N425 | KT | Nguyễn Thị Thu Hương | 21-08-1986 | Hưng Yên   |    | 2NT | 6.25 | 8.00         | 1.00 | 15.25 | 15.50 |
| 431 | N426 | KT | Phạm Thị Hương       | 19-08-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 6.00 | 5.50         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 432 | N427 | KT | Nguyễn Thị Hường     | 05-10-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 433 | N428 | KT | Nguyễn Thị Thu Hường | 16-09-1986 | Hưng Yên   |    | 2NT | 7.25 | 5.00         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 434 | N429 | KT | Phạm Thị Hường       | 20-08-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 7.75 | 9.25         | 1.00 | 18.00 | 18.00 |
| 435 | N430 | KT | Đỗ Thị Chính Khuyên  | 15-03-1989 | Lào Cai    |    | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 436 | N431 | KT | Phạm Thị Khuyên      | 07-09-1988 | Lào Cai    |    | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 437 | N432 | KT | Đào Văn Khương       | 15-02-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 7.00 | 9.75         | 1.00 | 17.75 | 18.00 |
| 438 | N433 | KT | Nguyễn Thị Lan       | 09-08-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 8.25 | 8.25         | 1.00 | 17.50 | 17.50 |
| 439 | N434 | KT | Trần Thị Lan         | 01-08-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 9.00 | 8.00         | 1.00 | 18.00 | 18.00 |
| 440 | N435 | KT | Trần Thị Liên        | 30-07-1988 | Lào Cai    |    | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 441 | N436 | KT | Đỗ Ngọc Linh         | 26-01-1990 | Hải Dương  |    | 1   | 8.25 | 8.50         | 1.50 | 18.25 | 18.50 |
| 442 | N437 | KT | Phạm Thùy Linh       | 24-12-1989 | Hưng Yên   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 443 | N438 | KT | Lương Thị Loan       | 13-08-1983 | Hưng Yên   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 444 | N439 | KT | Nguyễn Thị Loan      | 29-10-1987 | Hưng Yên   |    | 2NT | 7.75 | 7.25         | 1.00 | 16.00 | 16.00 |
| 445 | N440 | KT | Nguyễn Thị Loan      | 21-09-1989 | Hải Dương  |    | 1   | 7.75 | 8.75         | 1.50 | 18.00 | 18.00 |
| 446 | N441 | KT | Cao Thị Luyến        | 19-02-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 6.00 | 5.50         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |

|     |       |    |                       |            |             |    |     |      |              |      |       |       |
|-----|-------|----|-----------------------|------------|-------------|----|-----|------|--------------|------|-------|-------|
| 447 | N442  | KT | Nguyễn Thị Hải Lý     | 10-05-1989 | Bắc Ninh    |    | 2NT | 7.75 | 4.50         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 448 | N443  | KT | Bùi Thị Thanh Mai     | 25-03-1986 | Hưng Yên    |    | 2   | 7.50 | 6.75         | 0.50 | 14.75 | 15.00 |
| 449 | N444  | KT | Nguyễn Thị Thanh Mai  | 07-10-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.25 | 8.75         | 1.00 | 17.00 | 17.00 |
| 450 | N445  | KT | Nguyễn Thị Mùi        | 02-11-1988 | Bắc Giang   | 01 | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 451 | N446  | KT | Quản Thị Ngát         | 06-10-1987 | Thái Bình   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 452 | N447  | KT | Vũ Thị Ngân           | 01-06-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.50 | 5.00         | 1.00 | 11.50 | 11.50 |
| 453 | N448  | KT | Nguyễn Thị Ngọc       | 03-11-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.25 | 8.75         | 1.00 | 17.00 | 17.00 |
| 454 | N449  | KT | Nguyễn Thị Ngọc       | 03-06-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 8.50 | 8.75         | 1.00 | 18.25 | 18.50 |
| 455 | N450  | KT | Phạm Bích Ngọc        | 25-11-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.25 | 6.75         | 1.00 | 15.00 | 15.00 |
| 456 | N451  | KT | Dương Thị Nguyệt      | 06-06-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.25 | 7.25         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |
| 457 | N452  | KT | Lê Ngọc Ngự           | 10-01-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 8.75 | 9.00         | 1.00 | 18.75 | 19.00 |
| 458 | N453  | KT | Nguyễn Thị Kim Nhã    | 07-03-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.00 | 3.00         | 1.00 | 10.00 | 10.00 |
| 459 | N454  | KT | Nguyễn Thị Thanh Nhân | 03-02-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.00 | 5.00         | 1.00 | 12.00 | 12.00 |
| 460 | N455  | KT | Phạm Thị Nhật         | 19-01-1990 | Thái Bình   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 461 | N456  | KT | Phạm Thị Ninh         | 05-01-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 462 | N457  | KT | Nguyễn Thị Nhung      | 12-02-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 463 | N458  | KT | Phí Thị Nhung         | 19-10-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 8.25 | 9.50         | 1.00 | 18.75 | 19.00 |
| 464 | N459  | KT | Trần Thị Nhung        | 03-08-1989 | Hưng Yên    | 06 | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 465 | N460  | KT | Vũ Thị Hồng Nhung     | 10-07-1989 | Hưng Yên    |    | 2   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 466 | N461  | KT | Hoàng Thị Oanh        | 18-05-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 9.00 | 5.25         | 1.00 | 15.25 | 15.50 |
| 467 | N462  | KT | Vũ Thị Oanh           | 05-10-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.00 | 7.50         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |
| 468 | N463  | KT | Trần Tư Phát          | 15-02-1987 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.50 | 5.00         | 1.00 | 13.50 | 13.50 |
| 469 | N464  | KT | Hoàng Hải Phong       | 16-05-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 8.00 | 3.50         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 470 | N465  | KT | Trần Thị Lan Phương   | 07-09-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.75 | 8.50         | 1.00 | 17.25 | 17.50 |
| 471 | N466  | KT | Vũ Thị Phương         | 04-07-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.75 | 3.00         | 1.00 | 11.75 | 12.00 |
| 472 | N467  | KT | Trần Thị Phượng       | 07-10-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.50 | 8.00         | 1.00 | 16.50 | 16.50 |
| 473 | N468  | KT | Vũ Minh Quân          | 09-07-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 8.25 | 7.75         | 1.00 | 17.00 | 17.00 |
| 474 | N469  | KT | Đoàn Thị Quyên        | 12-09-1990 | Bắc Ninh    |    | 2NT | 7.75 | 5.50         | 1.00 | 14.25 | 14.50 |
| 475 | N470  | KT | Dương Đức Sáng        | 24-04-1988 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.75 | 6.75         | 1.00 | 15.50 | 15.50 |
| 476 | N471  | KT | Lê Thị Sen            | 08-02-1990 | Thanh Hóa   |    | 2NT | 6.00 | 8.75         | 1.00 | 15.75 | 16.00 |
| 477 | N472  | KT | Đỗ Thị Tâm            | 21-08-1987 | Hưng Yên    |    | 2NT | 9.00 | 9.50         | 1.00 | 19.50 | 19.50 |
| 478 | N473  | KT | Trương Thị Thanh      | 01-01-1984 | Hưng Yên    |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 479 | N474  | KT | Bùi Thị Thành         | 09-07-1987 | Hưng Yên    | 06 | 2NT | 7.00 | 6.75         | 2.00 | 15.75 | 16.00 |
| 480 | N474B | KT | Lê Thị Nhung          | 15-10-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.25 | 5.00         | 1.00 | 11.25 | 11.50 |
| 481 | N474C | KT | Nguyễn Thị Bích Thùy  | 03-10-1989 | Thái Nguyên |    | 2   | 6.75 | 8.50         | 0.50 | 15.75 | 16.00 |
| 482 | N475  | KT | Bùi Phương Thảo       | 19-12-1989 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.25 | 5.25         | 1.00 | 11.50 | 11.50 |
| 483 | N476  | KT | Nguyễn Thị Thảo       | 02-11-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 5.75 | 6.50         | 1.00 | 13.25 | 13.50 |
| 484 | N477  | KT | Nguyễn Thị Tho        | 07-02-1990 | Hưng Yên    | 06 | 2NT | 6.75 | 5.00         | 2.00 | 13.75 | 14.00 |
| 485 | N478  | KT | Nguyễn Thị Thu        | 03-08-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 7.25 | 8.50         | 1.00 | 16.75 | 17.00 |
| 486 | N479  | KT | Hoàng Thị Biên Thùy   | 09-04-1989 | Yên Bái     |    | 1   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 487 | N480  | KT | Lâm Thị Minh Thùy     | 22-10-1990 | Hưng Yên    |    | 2   | 6.00 | 8.25         | 0.50 | 14.75 | 15.00 |
| 488 | N481  | KT | Nguyễn Thị Thùy       | 18-01-1990 | Hưng Yên    |    | 2NT | 6.50 | 3.75         | 1.00 | 11.25 | 11.50 |

|     |      |    |                        |            |            |    |     |      |              |      |       |       |
|-----|------|----|------------------------|------------|------------|----|-----|------|--------------|------|-------|-------|
| 489 | N482 | KT | Thân Thị Thùy          | 23-02-1990 | Bắc Giang  |    | 1   | 5.50 | 3.50         | 1.50 | 10.50 | 10.50 |
| 490 | N483 | KT | Đào Thị Thủy           | 18-10-1990 | Hải Dương  |    | 2NT | 7.00 | 4.50         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 491 | N484 | KT | Nguyễn Thị Thủy        | 08-08-1989 | Hải Dương  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 492 | N485 | KT | Nguyễn Thị Thúy        | 23-09-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 6.00 | 9.25         | 1.00 | 16.25 | 16.50 |
| 493 | N486 | KT | Doãn Thị Ngọc Tiếp     | 11-05-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 5.25 | 5.50         | 1.00 | 11.75 | 12.00 |
| 494 | N487 | KT | Nguyễn Thị Tính        | 06-07-1989 | Hưng Yên   |    | 2NT | 5.00 | 5.50         | 1.00 | 11.50 | 11.50 |
| 495 | N488 | KT | Nguyễn Thị Trang       | 25-05-1989 | Hưng Yên   | 06 | 2NT | 6.25 | 6.00         | 2.00 | 14.25 | 14.50 |
| 496 | N489 | KT | Nguyễn Thị Trang       | 19-10-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 7.75 | 5.75         | 1.00 | 14.50 | 14.50 |
| 497 | N490 | KT | Nguyễn Thị Huyền Trang | 20-04-1991 | Hưng Yên   |    | 2   | 5.25 | 6.75         | 0.50 | 12.50 | 12.50 |
| 498 | N491 | KT | Bùi Xuân Tuấn          | 02-05-1989 | Hưng Yên   |    | 2NT | 5.75 | 5.75         | 1.00 | 12.50 | 12.50 |
| 499 | N492 | KT | Trần Công Tuấn         | 12-06-1988 | Thái Bình  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 500 | N493 | KT | Nguyễn Thanh Tùng      | 01-11-1990 | Hưng Yên   | 06 | 2NT | 7.00 | 5.75         | 2.00 | 14.75 | 15.00 |
| 501 | N494 | KT | Lê Thị Vân             | 04-02-1990 | Quảng Ninh |    | 2   |      | Không dự thi |      |       |       |
| 502 | N495 | KT | Nguyễn Thị Vân         | 12-03-1989 | Bắc Ninh   |    | 2NT | 3.00 | 6.25         | 1.00 | 10.25 | 10.50 |
| 503 | N496 | KT | Nguyễn Thị Hà Vân      | 10-08-1989 | Hải Dương  |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 504 | N497 | KT | Tạ Thị Hồng Vân        | 23-09-1984 | Hưng Yên   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |
| 505 | N498 | KT | Nguyễn Thị Vui         | 22-12-1990 | Bắc Giang  | 06 | 2NT | 5.75 | 5.50         | 2.00 | 13.25 | 13.50 |
| 506 | N499 | KT | Nguyễn Thị Xen         | 05-08-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT | 5.75 | 4.25         | 1.00 | 11.00 | 11.00 |
| 507 | N500 | KT | Bùi Thị Yến            | 06-08-1990 | Hải Dương  | 06 | 2NT | 5.75 | 4.50         | 2.00 | 12.25 | 12.50 |
| 508 | N501 | KT | Nguyễn Thị Hải Yến     | 28-03-1990 | Hưng Yên   |    | 2NT |      | Không dự thi |      |       |       |

Hưng Yên, ngày 03 tháng 11 năm 2011

**NGƯỜI VÀO ĐIỂM**

**TT HỘI ĐỒNG**

**HIỆU TRƯỞNG**  
**CT HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

**Nguyễn Thanh Tùng**

**ThS. Nguyễn Quốc Thìn**

**PGS. TS. Trần Trung**

**Nguyễn Thị Thanh Thúy**